CTCP Đại lý giao nhận vận tải xếp dỡ Tân Cảng (HSX: TCL)

Vận tải, kho bãi

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	37,850 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	2.3%	-2.1%	4.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	4.59 (Aa1)
Z - score (sản xuất) 2023	An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản	6.31 (Aaa)
Z'' - score (phi sản xuất) 2023	An toàn

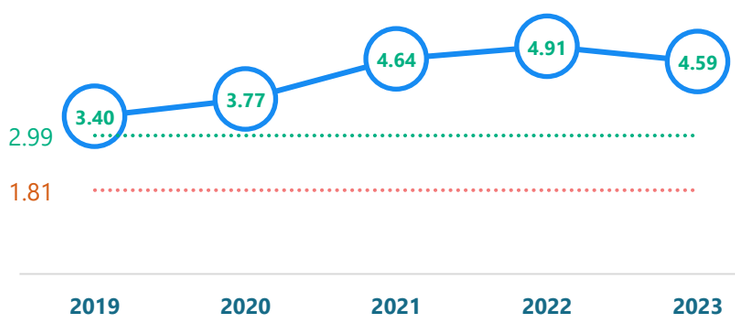
DT thuần — *2023*: **1,529** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 174 ▲ 12.9%

LN sau thuế — *2023*: **134** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 9.00 ▲ 7.7%

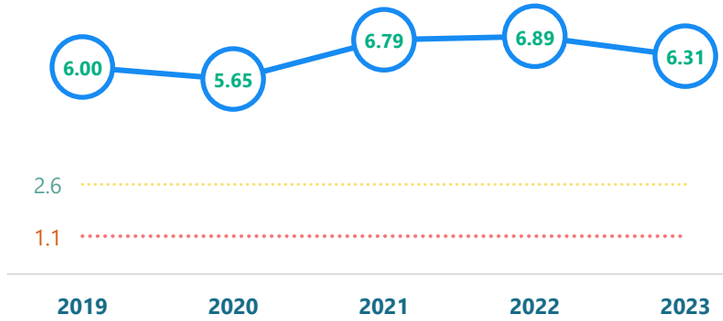
ROE — 2023: **23.2%**; +/- YoY ▲ 1.3%

ROA — 2023: **15.3%**; +/- YoY ▲ 0.7%

Z - Score



Z'' - Score



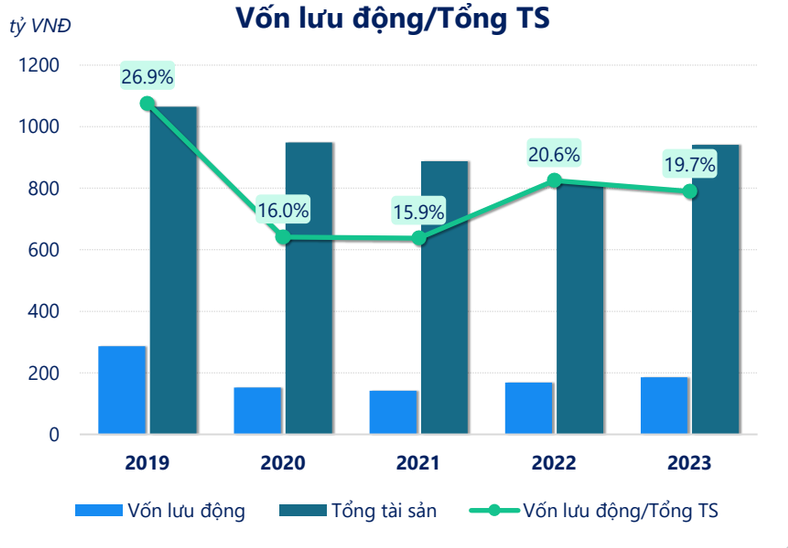
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TCL** năm **2023** đạt **4.59**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TCL** năm **2023** đạt **6.31**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

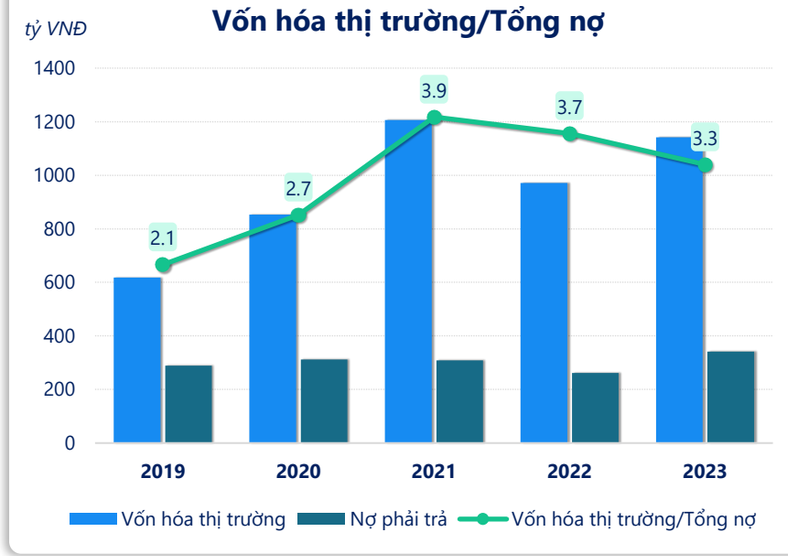
Năm **2023**, **TCL** ghi nhận doanh thu thuần **1,529** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **134.4** tỷ đồng, lần lượt **tăng 12.9%** và **tăng 7.67%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **23.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

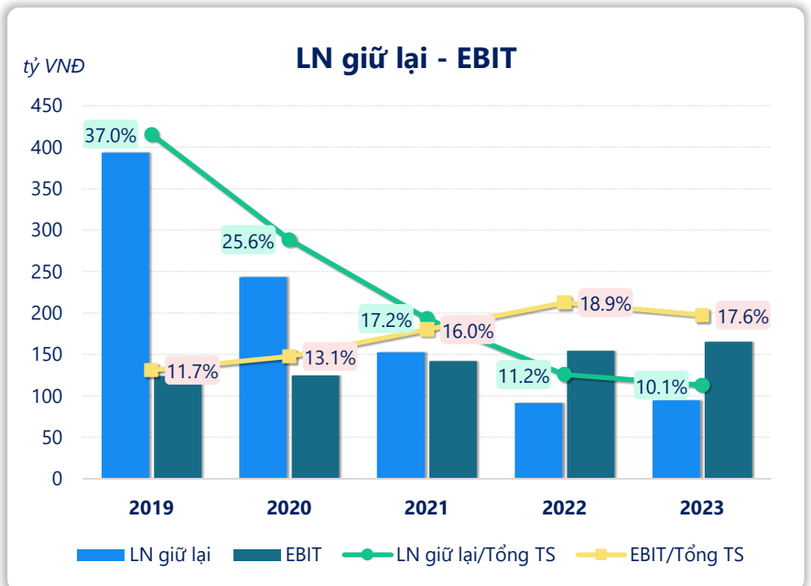
CTCP Đại lý giao nhận vận tải xếp dỡ Tân Cảng (HSX: TCL)



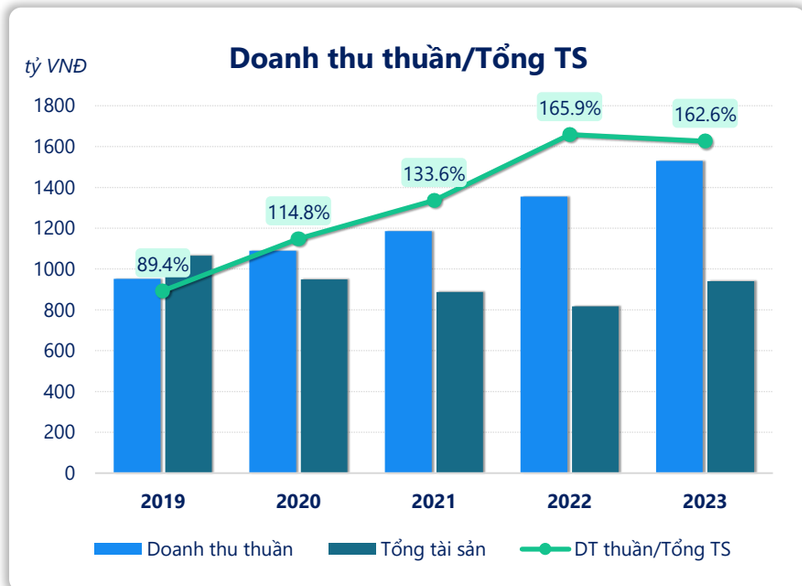
Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.



Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **3.34**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so vưới năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**943**	**817**	**15.4%**
Tài sản ngắn hạn	480	369	30.0%
Tiền và tương đương tiền	71.9	91.1	-21.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	138	92.0	50.0%
Phải thu ngắn hạn	254	175	45.5%
Hàng tồn kho	12.9	9.35	38.2%
Tài sản ngắn hạn khác	3.18	2.13	49.3%
Tài sản dài hạn	**463**	**448**	**3.3%**
Phải thu dài hạn	17.0	2.34	628%
Tài sản cố định	274	284	-3.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.96	9.12	-67.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	138	142	-2.6%
Tài sản dài hạn khác	**30.7**	**10.9**	**182%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	344	261	31.8%
Nợ ngắn hạn	**291**	**201**	**45.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7.25	7.25	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	166	97.6	70.3%
Nợ dài hạn	53.3	60.5	-12.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	9.06	16.3	-44.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**598**	**556**	**7.7%**
Vốn chủ sở hữu	**598**	**556**	**7.7%**
Vốn điều lệ	302	302	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**952**	**1,090**	**1,186**	**1,355**	**1,529**
Giá vốn hàng bán	797	913	982	1,124	1,290
Lợi nhuận gộp	**155**	**177**	**204**	**231**	**239**
Doanh thu HĐTC	17.3	16.6	10.0	8.29	17.5
Chi phí TC	2.46	2.17	1.53	1.24	1.03
Chi phí lãi vay	**2.46**	**2.17**	**1.53**	**1.24**	**1.03**
LN trong công ty LKLD	11.5	2.49	15.5	16.2	11.7
Chi phí bán hàng	9.57	10.9	25.2	33.1	35.2
Chi phí QLDN	50.5	61.1	61.8	67.8	70.2
LN thuần từ HĐKD	**121**	**122**	**141**	**153**	**162**
Lợi nhuận khác	0.81	0.31	-0.20	-0.04	2.03
LN trước thuế	**122**	**122**	**140**	**153**	**164**
Lợi nhuận sau thuế	**99.9**	**100**	**113**	**125**	**134**
LNST của CĐ cty mẹ	**99.9**	**99.4**	**113**	**125**	**134**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	167	102	-19.3	153	98.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-102	-81.4	74.7	39.0	-45.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-50.9	-109	-81.8	-132	-73.3
Tiền đầu kỳ	131	146	57.6	31.2	91.1
Lưu chuyển tiền thuần	**14.6**	**-88.2**	**-26.4**	**59.9**	**-20.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	146	57.6	31.2	91.1	71.1